

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **17** /CTN-KTTC
Về việc công bố Báo cáo tài
chính quý 4 năm 2018.

Bình Định, ngày **17** tháng 01 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

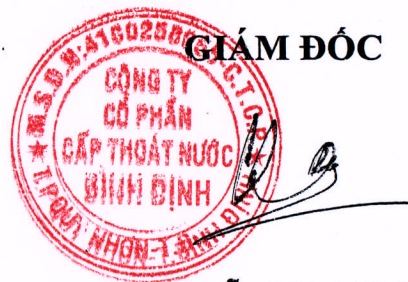
1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 17/01/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 tăng so với quý 4 năm 2017 trên Báo cáo tài chính (đính kèm công văn số: 12/CTN-KTTC ngày 17/01/2019 của CTCP Cấp thoát nước Bình Định).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.binhdinhwaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV



Nguyễn Văn Châu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **12** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **17** tháng 01 năm 2019

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 4/2018 tăng so với quý 4/2017
trên BCTC.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2018 và quý 4/2017 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 tăng so với quý 4/2017 như sau:

Nội dung	ĐVT	Quý 4/2017	Quý 4/2018	% Tăng, giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	959.890.591	2.966.935.427	209,1

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 tăng 2.007.044.836 đồng so với quý 4/2017 là do:

TT	Nội dung	ĐVT	Quý 4/2017	Quý 4/2018	% Tăng, giảm (+/-)
1	Doanh thu về bán hàng và thu nhập khác	Đồng	38.491.908.426	43.565.297.962	13,2

Chính yếu tố doanh thu và thu nhập khác tăng, chi phí đầu vào cơ bản ổn định và tiết giảm một số chi phí đã làm tăng lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 tăng so với quý 4/2017.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- BKS, HĐQT (báo cáo);
- Lưu: VT, CV.



Nguyễn Văn Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung

TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2018

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.894.915.748	67.725.008.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.558.514.578	35.546.635.895
1. Tiền	111	VI.1	5.058.514.578	2.338.788.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	33.207.847.112
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.981.908.179	17.122.001.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	14.646.087.198	15.226.308.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		304.000.000	282.226.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.191.123.627	1.746.176.252
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(159.302.646)	(132.709.544)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		16.516.346.810	14.916.512.727
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	16.516.346.810	14.916.512.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.838.146.181	139.858.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	72.256.456	91.273.528
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17	1.727.578.621	48.585.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	38.311.104	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341.083.298.865	316.673.677.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.183.361	168.017.511
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	147.183.361	168.017.511
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		308.650.805.326	294.401.374.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	308.544.547.261	294.342.826.098
- Nguyên giá	222		661.322.045.448	607.260.532.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(352.777.498.187)	(312.917.706.554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	106.258.065	58.548.387
- Nguyên giá	228		288.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(181.741.935)	(121.451.613)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	9.748.349.072	1.495.531.965
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.748.349.072	1.495.531.965
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.536.961.106	20.608.753.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	22.536.961.106	20.608.753.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		387.978.214.613	384.398.685.951

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		235.709.603.408	236.173.346.292
I. Nợ ngắn hạn	310		54.449.568.718	46.241.033.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	8.164.852.648	4.614.186.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		585.203.291	385.090.543
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	4.325.361.748	1.121.474.913
4. Phải trả người lao động	314		7.564.629.301	9.372.337.343

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	578.818.451	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	6.303.948.407	6.282.794.297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	19.743.944.000	19.743.944.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.182.810.872	4.721.206.348
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		181.260.034.690	189.932.312.840
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	74.607.538.569	75.695.572.719
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	106.652.496.121	114.236.740.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.268.611.205	148.225.339.659
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	131.681.041.883	127.893.409.597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.640.910.220	2.285.674.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.932.131.663	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.499.734.758	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.432.396.905	-

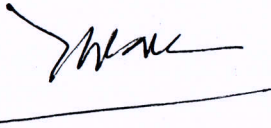
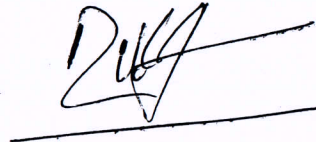
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.587.569.322	20.331.930.062
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	20.587.569.322	20.331.930.062
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		387.978.214.613	384.398.685.951

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường

Nguyễn Văn Châu

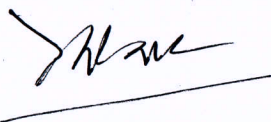


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2018

ĐVT: đồng

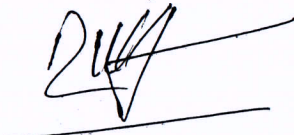
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	41.910.574.613	37.179.594.617	175.514.016.152	160.144.270.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	3.390.323	75.634.816	40.881.657	212.575.419
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		41.907.184.290	37.103.959.801	175.473.134.495	159.931.695.116
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	28.113.339.589	30.153.545.449	118.081.616.735	126.516.372.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		13.793.844.701	6.950.414.352	57.391.517.760	33.415.322.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	86.475.914	357.436.467	317.653.185	1.077.818.284
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.185.647.603	1.126.200.235	4.418.117.173	4.771.844.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.185.647.603	1.126.200.235	4.418.117.173	4.771.844.165
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	6.071.016.902	2.091.636.139	22.621.681.859	9.090.544.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3.748.900.424	3.267.157.494	14.694.080.357	12.803.941.475
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.874.755.686	822.856.951	15.975.291.556	7.826.810.095
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.658.113.672	1.387.948.625	2.671.464.762	2.686.117.004
12. Chi phí khác	32	VII.7	804.065.073	992.698.087	1.662.779.055	2.062.773.891
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		854.048.599	395.250.538	1.008.685.707	623.343.113
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.728.804.285	1.218.107.489	16.983.977.263	8.450.153.208
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	761.868.858	258.216.898	3.431.623.453	1.723.202.042
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.966.935.427	959.890.591	13.552.353.810	6.726.951.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	239	77	655	325
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường



Bình Định, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

1	2	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1	2	3		4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217.359.226.067	201.782.971.886
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(115.041.623.777)	(82.614.987.814)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.075.149.143)	(37.381.894.193)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(4.558.743.173)	(4.935.955.165)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2.927.971.493)	(1.738.622.435)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.182.584.193	4.157.051.650
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.070.351.324)	(48.827.634.341)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.867.971.350	30.440.929.588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.246.890.352)	(8.186.259.059)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	272.727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		317.653.185	1.117.742.430
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.929.237.167)	(7.068.243.902)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		12.159.700.000	
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.743.944.000)	(19.743.944.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.342.611.500)	(3.721.560.921)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.926.855.500)	(23.465.504.921)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23.988.121.317)	(92.819.235)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.546.635.895	35.639.455.130
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.558.514.578	35.546.635.895

Người lập biểu

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng

Lê Thanh Cường



Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là 01/4/2015)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; Hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước. Tư vấn lập dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước;
- Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
- Kiểm định đồng hồ đo nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Xí nghiệp Cấp nước số 1 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khu vực Bằng Châu, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
 - + Xí nghiệp Cấp nước số 2 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khối Trung Lương, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn
 - Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 "Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ" và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
 - phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng; số phải khấu hao tính theo nguyên giá
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Phân loại nợ phải trả theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn
 - Theo đối nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
 - Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ vay
 - Có theo đối theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thẳng đr vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
Tại ngày	Tại ngày	
31/12/2018	01/01/2018	
21.561.435	1.446.501	
5.036.953.143	2.337.342.282	

- Tiền đang chuyển

Cộng

5.058.514.578

2.338.788.783

Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
14.646.087.198	15.226.308.560
11.189.541.029	9.923.968.838
1.229.704.239	968.298.403
1.006.669.020	1.058.513.254
830.482.000	952.988.000
-	758.877.000
389.690.910	1.563.663.065

3- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Phòng Kinh doanh (quản lý khách hàng)- Tiền nước phải thu - kv Quy Nhơn
- Xí nghiệp cấp nước số 1 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu
- Xí nghiệp cấp nước số 2 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu
- Ban Quản lý Công trình giao thông
- Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

14.646.087.198

15.226.308.560

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Trong đó: Tạm ứng vật tư phục vụ sxkd:

b) Dài hạn

- Phải thu khác

Cộng

Tại ngày 31/12/2018

Giá trị

Tại ngày 01/01/2018

Dự phòng

Dự phòng

2.191.123.627

60.500.000

34.371.030

2.096.252.597

1.935.003.345

147.183.361

147.183.361

2.338.306.988

Giá trị

1.746.176.252

45.500.000

-

1.700.676.252

1.381.793.736

168.017.511

168.017.511

1.914.193.763

6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

- Trích lập dự phòng- Tiền nước không thu được của khách hàng
- Trích lập dự phòng- Tiền công trình- Công ty cổ phần phát triển xây dựng Bình Định

Cộng

Tại ngày 31/12/2018

Tại ngày 01/01/2018

122.946.709

36.355.937

159.302.646

96.353.607

36.355.937

132.709.544

7- Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Cộng

Tại ngày 31/12/2018

Giá gốc

Tại ngày 01/01/2018

Dự phòng

Dự phòng

15.492.698.418

270.384.642

753.263.750

16.516.346.810

Giá gốc

14.111.556.678

196.419.407

608.536.642

14.916.512.727



8- Tài sản dở dang dài hạn

Tại ngày 31/12/2018

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản

Nhà máy XLN phường Bình Định

Tuyến ống cấp nước D110 KDC Bà Canh

HT súc xả tuyến nước thô D600 Tân An

Tuyến ống HDPE D110-63 cấp nước cho KDC thôn Cừu Lợi Nam, Tăng Long

Tuyến ống gang D250 đường Tây Sơn - Nguyễn Thái Học

Các công trình khác

- Sửa chữa

Cộng

Tại ngày 01/01/2018

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Tại ngày

01/01/2018

1.495.531.965

1.486.352.059

362.079.091

625.015.229

179.062.407

-

-

320.195.332

9.179.906

1.495.531.965

Tại ngày

31/12/2018

9.748.349.072

9.676.233.072

362.079.091

-

-

1.010.759.815

4.079.028.294

4.224.365.872

72.116.000

9.748.349.072

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	53.146.270.049	37.481.358.463	515.442.695.285	925.963.135	264.245.720	607.260.532.652
Tăng trong kỳ	1.797.675.656	15.387.783.999	36.930.399.059	-	-	54.115.858.714
- Mua trong kỳ	-	2.743.850.000	1.278.354.545	-	-	4.022.204.545
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.892.987.444	12.548.622.211	35.652.044.514	-	-	50.093.654.169
- Phân loại tài sản	(95.311.788)	95.311.788	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	54.345.918	-	-	54.345.918
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	54.345.918	-	-	54.345.918
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2018)	54.943.945.705	52.869.142.462	552.318.748.426	925.963.135	264.245.720	661.322.045.448
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	29.917.035.140	22.918.965.398	259.082.507.021	815.931.645	183.267.350	312.917.706.554
Tăng trong kỳ	3.672.084.740	4.527.038.747	31.570.580.865	96.700.201	46.370.964	39.912.775.517
- Khấu hao trong kỳ	3.648.391.847	4.511.641.579	31.609.755.974	96.671.373	46.314.744	39.912.775.517
- Phân loại tài sản	23.692.893	15.397.168	(39.175.109)	28.828	56.220	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	52.983.884	-	-	52.983.884
- Giảm khác	-	-	52.983.884	-	-	52.983.884
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2018)	33.589.119.880	27.446.004.145	290.600.104.002	912.631.846	229.638.314	352.777.498.187
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2018	23.229.234.909	14.562.393.065	256.360.188.264	110.031.490	80.978.370	294.342.826.098
Tại ngày 31/12/2018	21.354.825.825	25.423.138.317	261.718.644.424	13.331.289	34.607.406	308.544.547.261



10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	180.000.000	180.000.000
- Mua trong kỳ	108.000.000	108.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2018)	288.000.000	288.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	121.451.613	121.451.613
- Khấu hao trong kỳ	60.290.322	60.290.322
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2018)	181.741.935	181.741.935
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Tại ngày 01/01/2018	58.548.387	58.548.387
Tại ngày 31/12/2018	106.258.065	106.258.065

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chi phí khác

b) Dài hạn

Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng phân bố dân

Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng phân bố dân

Chi phí khác

Cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn (nợ dài hạn đến hạn trả)

Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)

Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
72.256.456	91.273.528
72.256.456	91.273.528
22.536.961.106	20.608.753.148
11.548.680.473	9.803.175.980
8.747.325.080	8.618.495.031
2.240.955.553	2.187.082.137
22.609.217.562	20.700.026.676

Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
19.743.944.000	19.743.944.000
7.336.450.000	7.336.450.000
703.008.000	703.008.000
4.414.486.000	4.414.486.000
96.000.000	96.000.000

6.588.000.000	6.588.000.000
606.000.000	606.000.000
106.652.496.121	114.236.740.121
47.686.985.600	55.023.435.600
4.921.075.721	5.624.083.721
38.129.773.000	42.544.259.000
421.264.000	517.264.000
1.612.697.800	8.200.697.800
1.721.000.000	2.327.000.000
12.159.700.000	-
126.396.440.121	133.980.684.121

- b) Vay dài hạn**
- Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)
 - Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)
 - Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)
 - Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)
 - Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)
 - Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)
 - Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Tuyến ống CN qua cầu Thị Nại (7)

Cộng

- (1) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn*
- (2) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.*
- (3) *Khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006*
- (4) *Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2). Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.*
- (5) *Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1). Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006; thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.*
- (6) *Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1). Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.*

(7) Hợp đồng tin dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT, ngày 06 tháng 07 năm 2017 và Phụ lục Hợp đồng số 32/2017/PLHD-QĐTPT ngày 19/10/2017 giữa Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định về việc thực hiện Dự án Đầu tư và cải tạo tuyến ống Cấp nước qua Cầu Thị Nại : thời hạn vay cho vay: 13 năm (156 tháng), lãi suất 7%/năm, thời hạn trả nợ: 11 năm 6 tháng (138 tháng), kỳ hạn trả nợ gốc: hàng quý, kỳ hạn trả lãi: hàng tháng.

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16- Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV cấp nước Senco Bình Định	8.164.852.648	8.164.852.648	4.614.186.008	4.614.186.008
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	4.578.157.500	4.578.157.500	4.104.229.500	4.104.229.500
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	917.400.000	917.400.000	-	-
Các đối tượng khác	859.320.000	859.320.000	-	-
	1.809.975.148	1.809.975.148	509.956.508	509.956.508
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	8.164.852.648	8.164.852.648	4.614.186.008	4.614.186.008
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng	Đầu năm (Tại ngày 01/01/2018)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (Tại ngày 31/12/2018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(48.585.424)	(1.678.993.197)	26.464.541	(1.754.043.162)
- Thuế thu nhập cá nhân	258.216.898	3.431.623.453	2.927.971.493	761.868.858
- Thuế tài nguyên	69.002.902	250.544.279	196.677.773	122.869.408
- Thuế nhà đất	227.928.750	3.010.126.490	3.001.610.500	236.444.740
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	566.326.363	31.725.186.826	29.087.334.447	(11.846.563)
+ Lệ phí Môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
+ Phí BYMT đối với NTSH	53.407.850	698.488.109	714.905.962	36.989.997
+ Phí, lệ phí khác	-	132.900.000	132.900.000	-
+ Giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải	512.918.513	30.888.798.717	28.234.528.485	3.167.188.745
Cộng	1.072.889.489	36.738.487.851	35.251.905.317	2.559.472.023
18- Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn				
Chi phí mua nước			578.818.451	-
Chi phí lãi vay			311.463.800	-
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước			23.485.000	-
b) Dài hạn			243.869.651	-
Cộng			578.818.451	-
			Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018

19- Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
a) Ngắn hạn	6.303.948.407	6.282.794.297
- Quỹ chia có tức	4.351.945.250	4.350.776.750
- Phí BVMT đối với NTSH	61.761.552	73.592.258
- Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải	1.790.097.137	1.625.387.240
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.144.468	233.038.049
b) Dài hạn	74.607.538.569	75.695.572.719
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.049.356.443	64.070.190.593
Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn	2.554.173.704	2.554.173.704
Công ty Môi trường Đô Thị (bàn giao)	8.004.008.422	9.071.208.422
Ngân hàng phát triển Bình Định - Lãi trong hạn dự án ADB	80.911.486.976	81.978.367.016

Cộng

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1	Vốn khác của chủ sở hữu 2	Quỹ đầu tư phát triển 3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 4	Tổng cộng 5
A					
Số dư đầu năm trước (tại 01/01/2017)	124.108.000.000	-	1.612.979.839	3.721.118.592	129.442.098.431
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.726.951.166	6.726.951.166
Phân phối quỹ	-	-	672.695.000	(3.363.475.000)	(2.690.780.000)
Chia có tức	-	-	-	(5.584.860.000)	(5.584.860.000)
Số dư tại 31/12/2017	124.108.000.000	-	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597
Số dư đầu năm nay (01/01/2018)	124.108.000.000	-	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.552.353.810	13.552.353.810
Phân phối quỹ	-	-	1.355.235.381	(6.776.176.905)	(5.420.941.524)
Chia có tức	-	-	-	(4.343.780.000)	(4.343.780.000)
Tại ngày 31/12/2018	124.108.000.000	-	3.640.910.220	3.932.131.663	131.681.041.883

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Giá trị vốn góp Công ty cổ phần:	124.108.000.000	124.108.000.000
+ Vốn góp của Nhà nước	63.295.080.000	79.856.120.000
+ Vốn góp của các cổ đông khác	60.812.920.000	44.251.880.000
Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Ông Dương Tiên Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Các cổ đông khác	23.706.210.000	7.145.170.000

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

28- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

- TSCĐ nhận bán giao từ UBND tỉnh
Cộng

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ:

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 v/v phê duyệt giá trị tài sản ống nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho Nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện				
	1/ Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Ó cầu trục SP		Bình thường	Bộ	3
	4/ Ống lồng trục SP		Bình thường	Bộ	3
	5/ Vò SP (vòng bi)		Bình thường	Bộ	3
2	Phụ kiện theo bộ				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)		Bình thường	Bộ	3
	2/ 6 bu lon móng (cỡ M22)		Bình thường	cái	18

Tại ngày 31/12/2018 (cổ phiếu)	Tại ngày 01/01/2018 (cổ phiếu)
12.410.800	12.410.800
12.410.800	12.410.800
-	-
-	-
-	-
12.410.800	12.410.800
12.410.800	12.410.800
-	-
10.000	10.000

Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
3.640.910.220	2.285.674.839
-	-
-	-

Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
20.587.569.322	20.331.930.062
20.587.569.322	20.331.930.062

	3/ 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực/1 máy		Bình thường	Bộ	3
	4/ 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường	Bộ	1
3	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	2
	1/ Ó trục bơm SP		Bình thường	Bộ	2
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	4
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	2
	4/ Tấm chắn các		Bình thường	Bộ	2
4	Phụ kiện theo bộ		Bình thường	Bộ	2
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	2
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	2
	3/ 2 cục điện có cấp 18,25m		Bình thường	cái	4
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	8
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Giường bơm (2 cái)		Bình thường	kiện	1
	7/ Bê bơm (2 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời	Q=180m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
	1/ Ó trục bơm SP		Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	3
	4/ Tấm chắn các		Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ		Bình thường	Bộ	3
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	3
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	cái	3
	3/ 2 cục điện có cấp 23,75m		Bình thường	cái	6
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	12
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6/ Giường bơm (3 cái)		Bình thường	Bộ	1
	7/ Bê bơm (3 cái)		Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	kiện	1
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	110KW-380v	Bình thường	Bộ	3
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	chiếc	3
	2/ SP-Cầu chì	110kw	Bình thường	chiếc	6
	3/ Đồng hồ	110kw/h	Bình thường	Bộ	3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
	1/ SP-Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	Bộ	5



2/ SP-Cầu chì	45	Bình thường	cái	5
3/ SP-Bảng điều khiển	45	Bình thường	cái	5
4/ Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
9			Bộ	1
Thiết bị thí nghiệm		Hồng	Cái	1
1/ Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP		Bình thường	Cái	1
2/ Thước đo độ PH loại SP-PH		Bình thường	Cái	1
3/ Thiết bị thí nghiệm theo bộ :		Bình thường	Bộ	1
01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12		Bình thường	Cái	1
01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12		Bình thường	Cái	1
01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P		Bình thường	Cái	1
01 cân tiểu ly, Pretica 240A		Bình thường	Cái	1
01 Lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert-SLM 500		Bình thường	Cái	1
01 bình nghiệm Stuart-SW-1		Bình thường	Cái	1
01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7		Bình thường	Cái	1
01 bình cấp nước sạch Bibby, D4000		Bình thường	Cái	1
01 lò sấy Memmert BE 500		Bình thường	Cái	1
02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2		Bình thường	Cái	2
01 nồi hấp Trutmaure 2340		Bình thường	Cái	1
01 bộ đo lường Clo dư Shibata		Bình thường	Cái	1
01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91		Bình thường	Cái	1
Hóa chất		Hồng	Bộ	1
Các vật liệu tiêu dùng khác		Hồng	Bộ	1

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết 31/12/2018 là: 444.619.535 đồng.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)
175.514.016.152	160.144.270.535
169.426.492.334	152.137.601.109
3.602.986.074	5.423.831.895
84.537.744	182.837.531
2.400.000.000	2.400.000.000

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu hoạt động xây lắp
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (Nhượng bán vật tư)
- Doanh thu trợ giá

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Hàng bán bị trả lại

40.881.657	212.575.419
40.881.657	212.575.419

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu hoạt động xây lắp

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu trợ giá

175.473.134.495	159.931.695.116
169.386.478.859	151.995.285.690
3.602.117.892	2.400.000.000
84.537.744	182.837.531
2.400.000.000	5.353.571.895

3- Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng

Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn hoạt động xây lắp

Cộng

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)
115.768.671.806	122.681.454.956
75.514.563	161.617.732
2.237.430.366	3.673.300.151
118.081.616.735	126.516.372.839

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi

Cộng

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)
317.653.185	1.077.818.284
317.653.185	1.077.818.284

5- Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Cộng

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)
4.418.117.173	4.771.844.165
4.418.117.173	4.771.844.165

6- Thu nhập khác

+ Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng

+ Thu từ cho thuê tài sản

+ Thu hồi vật tư

+ Thu từ bán thanh lý vật tư

+ Thu nhập khác

Cộng

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)
55.709.648	42.418.606
1.808.591.000	1.860.490.000
-	173.371.958
732.529.364	407.764.182
74.634.750	202.072.258
2.671.464.762	2.686.117.004

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)
1.362.034	277.339.960
1.638.585.108	1.700.127.855
22.831.913	85.306.076
1.662.779.055	2.062.773.891

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)
14.694.080.357	12.803.941.475
10.648.631.000	9.034.289.038
2.469.214.901	2.206.515.258
1.576.234.456	1.563.137.179
22.621.681.859	9.090.544.826
9.836.966.000	3.695.086.421
11.534.880.400	4.396.305.386
1.249.835.459	999.153.019
37.315.762.216	21.894.486.301

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)
63.323.592.539	57.224.093.582
38.446.711.817	35.527.155.537
38.494.563.731	38.522.485.076
6.813.907.701	4.576.336.391
8.463.330.271	11.725.115.524
155.542.106.059	147.575.186.110

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)
3.431.623.453	1.723.202.042
3.431.623.453	1.723.202.042

7- Chi phí khác

- + Giá trị còn lại TSCĐ phá dỡ, thanh lý
- + Chi phí cho thuê tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí bằng tiền khác

Các khoản chi phí QLDN khác

b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên

Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng

Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (đồng)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)
13.552.353.810	6.726.951.166
5.420.941.524	2.690.780.000
12.410.800	12.410.800
655	325

Lập biểu ngày 1 tháng 01 năm 2019

Chiam đốc



Nguyễn Văn Châu

